

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 36

ISO 9002
C
TRÁCH
DỊCH
ÀI CH
VÀ I
N
VI - 7

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên	(đến ngày 21/04/2018)
Bà Trần Thị Linh	Thành viên	(đến ngày 21/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 26/05/2018)
Ông Trần Trọng Triệu	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Huỳnh Giao	Trưởng ban	(đến ngày 21/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên	(đến ngày 21/04/2018)

(Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 21 tháng 4 năm 2018 đã thông qua việc thay đổi mô hình quản trị công ty, chuyển từ mô hình Ban kiểm soát trực thuộc Đại hội đồng cổ đông sang mô hình Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 08 năm 2018

CT
BAN
VẤN
TOÁN
DÀN
T
CHỈ



Số: 124-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông, được lập ngày 11 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0467-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		632.043.570.027	783.070.570.047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.740.005.680	8.139.735.012
1. Tiền	111		6.740.005.680	8.139.735.012
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		428.916.445.582	536.271.367.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	380.565.328.381	345.286.445.838
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.811.687.102	14.175.572.276
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	35.791.723.869	178.061.643.280
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	195.214.802.831	236.705.534.966
1. Hàng tồn kho	141		196.760.898.868	238.251.631.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.546.096.037)	(1.546.096.037)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.172.315.934	1.953.932.445
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.064.108.931	1.309.521.202
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		378.548	73.671.949
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	107.828.455	570.739.294
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		443.667.507.924	455.901.597.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.017.832.000	1.017.832.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.017.832.000	1.017.832.000
II. Tài sản cố định	220		246.337.142.648	256.377.239.312
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	133.488.837.688	141.510.257.538
- Nguyên giá	222		262.346.713.889	267.604.449.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.857.876.201)	(126.094.192.016)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	10.280.522.256	11.370.199.140
- Nguyên giá	225		18.605.780.416	18.605.780.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.325.258.160)	(7.235.581.276)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	102.567.782.704	103.496.782.634
- Nguyên giá	228		108.223.137.208	108.223.137.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.655.354.504)	(4.726.354.574)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.620.257.956	34.089.584.610
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	33.620.257.956	34.089.584.610
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	159.212.254.865	161.440.397.508
1. Đầu tư vào công ty con	251		162.500.000.000	162.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		891.022.241	1.186.396.520
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.178.767.376)	(2.245.999.012)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.480.020.455	2.976.544.317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.480.020.455	2.976.544.317
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.075.711.077.951	1.238.972.167.794

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		600.834.875.493	777.187.376.082
I. Nợ ngắn hạn	310		525.045.428.329	697.043.870.835
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	59.871.578.686	145.570.072.623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	8.299.338.733	4.395.825.689
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	12.290.945.524	46.648.022.320
4. Phải trả người lao động	314		1.471.234.644	97.280.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.177.909.617	2.506.131.112
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	14.938.153.377	24.318.469.301
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	425.623.484.180	471.966.285.460
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.372.783.568	1.541.783.568
II. Nợ dài hạn	330		75.789.447.164	80.143.505.247
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	75.789.447.164	80.143.505.247
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		474.876.202.458	461.784.791.712
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	475.562.702.458	462.054.055.712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282.860.760.000	282.860.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282.860.760.000	282.860.760.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.638.570.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.705.099.697	68.705.099.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.446.059.806	82.937.413.060
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		82.937.413.060	700.288.315
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		13.508.646.746	82.237.124.745
II. Nguồn kinh phí	430		(686.500.000)	(269.264.000)
1. Nguồn kinh phí	431		(686.500.000)	(269.264.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.075.711.077.951	1.238.972.167.794

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Thanh Tâm

Huỳnh Anh Kiệt

Hồ Đức Lam

Ngày 11 tháng 08 năm 2018

3052
C
BÁCH
DỊCH
VỊ CHẾ
VÀ K
NA
7-7

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	643.601.892.162	606.132.740.958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	16.003.345.656	4.409.605.816
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	627.598.546.506	601.723.135.142
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	574.751.675.809	540.234.038.944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.846.870.697	61.489.096.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	960.198.865	1.202.151.244
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	21.917.257.701	15.812.532.710
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.596.520.859	15.431.994.309
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	7.805.167.609	12.231.735.192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.284.535.872	18.146.990.115
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.800.108.380	16.499.989.425
11. Thu nhập khác	31	VI.9	622.940.513	11.236.284.819
12. Chi phí khác	32	VI.10	429.852.370	222.349.559
13. Lợi nhuận khác	40		193.088.143	11.013.935.260
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.993.196.523	27.513.924.685
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	3.484.549.777	5.502.784.938
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.508.646.746	22.011.139.747

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 11 tháng 08 năm 2018



Huỳnh Anh Kiệt



Hồ Đức Lam

1388
CÔNG TY
HỆM BI
VỤ TƯ
NH KẾ
GEM T
M VIỆ
P. HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.993.196.523	27.513.924.685
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.860.173.540	18.309.932.031
- Các khoản dự phòng	03	5.932.768.364	(930.817.383)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.406.105.914)	(11.249.895.486)
- Chi phí lãi vay	06	15.596.520.859	15.431.994.309
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.976.553.372	49.075.138.156
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	108.360.452.936	(145.842.477.353)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	41.490.732.135	(1.554.552.963)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(108.280.662.425)	84.909.849.013
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(258.063.867)	312.782.430
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.738.648.241)	(15.900.090.624)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.548.401.196)	(13.614.730.581)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(586.236.000)	(2.418.464.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.415.726.714	(45.032.546.521)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(11.850.699.151)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.776.363.637	136.363.637
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	635.291.371	-
5. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	469.748.309	21.316.670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(118.596.683)	(11.693.018.844)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	538.713.304.813	502.422.556.084
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(587.035.223.398)	(442.099.242.369)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.374.940.778)	(2.374.940.778)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(45.572.706.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.696.859.363)	12.375.666.017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.399.729.332)	(44.349.899.348)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.139.735.012	54.344.780.208
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.740.005.680	9.994.880.860

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG
 ỦY BAN VẤN TOÁN
 BAN CHỈ MẠC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Thanh Tâm

Huỳnh Anh Kiệt

Hồ Đức Lam

Ngày 11 tháng 08 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giá da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%

Công ty có 1 công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Cổ phần tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, P.3, Q.11, TP.HCM	Dịch vụ, vận tải	40%	40%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An (tạm ngừng hoạt động)	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3052
C
RACH N
DICH
AI CH
VA K
NA
7-77

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

388
CÔNG TY
NHỰA RẠNG ĐÔNG
KẾ TÍNH
HỌ TÊN
M VIÊN
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	59.513.326	614.130.814
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.680.492.354	7.525.604.198
Cộng	6.740.005.680	8.139.735.012



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

	30/06/2018				01/01/2018			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư vào công ty con		162.500.000.000	154.321.232.624	(8.178.767.376)		162.500.000.000	150.254.000.988	(2.245.999.012)
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	65,0	162.500.000.000	154.321.232.624	(8.178.767.376)	65,0	162.500.000.000	150.254.000.988	(2.245.999.012)
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.000.000.000	-	-		-	-	-
Công ty CP tiếp vận Song Dũng (*)	40,0	4.000.000.000	(**)	-		-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		891.022.241	1.813.506.920	-		1.186.396.520	2.106.774.720	-
- Đầu tư cổ phiếu								
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EIB) (125.042 cổ phiếu)		890.624.321	1.813.109.000	-		1.185.998.600	2.106.376.800	-
+ Công ty CP Gò Đàng (11 cổ phiếu)		397.920	397.920	-		397.920	397.920	-
Cộng		167.391.022.241	156.134.739.544	(8.178.767.376)		163.686.396.520	162.360.775.708	(2.245.999.012)

(*) Công ty cổ phần tiếp vận Song Dũng được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314723909 ngày 08/11/2017. Vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần Nhựa Rạng Đông chiếm 40% vốn điều lệ với số vốn góp là 4 tỷ đồng.

(**) Tại ngày 30/06/2018, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	175.335.255.134	126.665.836.026
Phải thu các khách hàng khác	205.230.073.247	218.620.609.812
Cộng	380.565.328.381	345.286.445.838

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	175.335.255.134	126.665.836.026
-----------------------------------	-----------------	-----------------

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước người bán khác	13.811.687.102	14.175.572.276
Cộng	13.811.687.102	14.175.572.276

5. Phải thu khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	35.791.723.869	178.061.643.280
Tạm ứng	4.479.851.219	2.951.693.222
Phải thu Sojitz Pla-net Corporation	17.437.500.000	174.375.000.000
Phải thu Reifenhauser Private LTD.	587.076.072	587.076.072
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	13.116.391.932	-
Phải thu khác	170.904.646	147.873.986
b) Phải thu dài hạn khác	1.017.832.000	1.017.832.000
Ký cược, ký quỹ	1.017.832.000	1.017.832.000
Cộng	36.809.555.869	179.079.475.280
Phải thu khác là các bên liên quan		
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	13.116.391.932	-

1.368
 ĐÔNG T
 HIỆM H
 VỤ TU
 NH KI
 HIỆM T
 M VI
 P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đối tượng	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Công ty TNHH SX Và DV TM Tường Phát Lộc DNTN	194.567.488	-	(194.567.488)	194.567.488	-	(194.567.488)
T.D.KHANG	103.999.999	-	(103.999.999)	103.999.999	-	(103.999.999)
Các đối tượng khác	106.240.596	-	(106.240.596)	106.240.596	-	(106.240.596)
Cộng	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	760.869.450	-	445.640.077	-
Nguyên liệu, vật liệu	149.404.846.053	(976.758.463)	165.856.426.414	(976.758.463)
Công cụ, dụng cụ	528.952.736	-	565.315.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.344.771.264	-	20.357.953.236	-
Thành phẩm	41.841.382.994	(569.337.574)	48.942.701.525	(569.337.574)
Hàng hoá	2.880.076.370	-	2.083.593.781	-
Cộng	196.760.898.868	(1.546.096.037)	238.251.631.003	(1.546.096.037)

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	181.081.076.185	213.253.031.902

BAN
 VẤN
 TOÁN
 ĐẢN
 T
 CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1.064.108.931	1.309.521.202
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	238.692.048	582.898.248
Chi phí bảo hiểm	461.749.104	23.991.430
Chi phí trả trước khác	363.667.779	702.631.524
b) Chi phí trả trước dài hạn	3.480.020.455	2.976.544.317
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	649.863.097	304.924.204
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.450.581.125	1.458.603.474
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.379.576.233	1.213.016.639
Cộng	4.544.129.386	4.286.065.519

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.540.932.449	6.631.575.695
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Mua nhà đất tại 159 Lạc Long Quân, P.3, Q.11	-	90.643.246
- Công trình xây dựng NMBB số 1	2.839.678.049	2.839.678.049
Mua sắm tài sản cố định	27.079.325.507	27.458.008.915
Cộng	33.620.257.956	34.089.584.610



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	78.390.180.121	157.516.393.732	25.862.178.388	5.835.697.313	267.604.449.554
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	5.257.735.665	-	5.257.735.665
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.257.735.665	-	5.257.735.665
Số dư cuối kỳ	78.390.180.121	157.516.393.732	20.604.442.723	5.835.697.313	262.346.713.889
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	35.461.458.839	71.876.093.259	15.177.946.329	3.578.693.589	126.094.192.016
Số tăng trong kỳ	1.751.432.004	2.810.170.454	1.008.077.644	271.816.624	5.841.496.726
- Khấu hao trong kỳ	1.751.432.004	2.810.170.454	1.008.077.644	271.816.624	5.841.496.726
Số giảm trong kỳ	-	-	3.077.812.541	-	3.077.812.541
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.077.812.541	-	3.077.812.541
Số dư cuối kỳ	37.212.890.843	74.686.263.713	13.108.211.432	3.850.510.213	128.857.876.201
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	42.928.721.282	85.640.300.473	10.684.232.059	2.257.003.724	141.510.257.538
Tại ngày cuối kỳ	41.177.289.278	82.830.130.019	7.496.231.291	1.985.187.100	133.488.837.688

30/06/2018 VND 01/01/2018 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

52.740.202.090 VND 106.295.523.161 VND
52.903.494.534 VND 52.119.992.531 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	18.605.780.416
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	18.605.780.416
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	7.235.581.276
Khấu hao trong kỳ	1.089.676.884
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	8.325.258.160
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	11.370.199.140
Tại ngày cuối kỳ	10.280.522.256

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	107.695.923.628	527.213.580	108.223.137.208
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	107.695.923.628	527.213.580	108.223.137.208
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.199.140.994	527.213.580	4.726.354.574
Khấu hao trong kỳ	928.999.930	-	928.999.930
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.128.140.924	527.213.580	5.655.354.504
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	103.496.782.634	-	103.496.782.634
Tại ngày cuối kỳ	102.567.782.704	-	102.567.782.704

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	87.196.040.478	90.065.640.826

3052
 CÔNG
 RÁCH N
 DỊCH
 TÀI CHÍNH
 VÀ K
 N
 7 - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
ITOCHU Corporation	-	7.860.222.000
MARUBENI ASEAN PTE , LTD	15.481.413.250	-
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	6.910.823.239	6.824.934.845
Phải trả người bán khác	37.479.342.197	130.884.915.778
Cộng	59.871.578.686	145.570.072.623

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty CP tiếp vận Song Dũng	1.651.184.897	-
-------------------------------	---------------	---

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Camco Manufacturing Inc	966.208.014	139.872.874
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam	2.551.218.484	33.160.030
Người mua trả tiền trước khác	4.781.912.235	4.222.792.785
Cộng	8.299.338.733	4.395.825.689

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế phải nộp	46.648.022.320	26.615.652.059	60.972.728.855	12.290.945.524
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.353.603.172	5.929.923.377	5.557.217.919	2.726.308.630
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	16.569.730.659	16.569.730.659	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.435.311.417	3.484.549.777	20.548.401.196	3.371.459.998
Thuế thu nhập cá nhân	54.709.290	126.663.086	155.377.273	25.995.103
Thuế tài nguyên	-	344.000	344.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	23.804.398.441	493.441.160	18.130.657.808	6.167.181.793
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
b) Thuế phải thu	570.739.294	1.477.169.943	1.014.259.104	107.828.455
Thuế nhập khẩu	570.739.294	1.477.169.943	1.014.259.104	107.828.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	142.127.382
Chi phí phải trả khác	1.177.909.617	2.364.003.730
Cộng	1.177.909.617	2.506.131.112

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	371.417.905	525.466.920
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	157.606.644	89.469.329
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (công ty con)	-	1.600.246.272
Cổ tức phải trả	125.025.324	125.025.324
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Phải trả khác	14.254.103.504	21.948.261.456
Cộng	14.938.153.377	24.318.469.301

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
A Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	425.623.484.180	471.966.285.460
A.1 Vay ngắn hạn	406.286.392.443	442.006.690.435
A.2 Vay dài hạn đến hạn trả	12.608.092.876	25.209.713.468
A.3 Nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.728.998.861	4.749.881.556
B Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	75.789.447.164	80.143.505.247
B.1 Vay dài hạn	75.789.447.164	75.789.447.164
B.2 Nợ thuê tài chính dài hạn	-	4.354.058.083
Cộng	501.412.931.344	552.109.790.706

4-C.T
 BAN
 VẤN
 TOÁN
 QẢN
 T
 CHỈ N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A. Chi tiết vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

	01/01/2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2018 VND
A) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	471.966.285.460	543.067.362.896	589.410.164.176	425.623.484.180
A.1) Vay ngắn hạn	442.006.690.436	538.713.304.813	574.433.602.806	406.286.392.443
Ngân hàng Sinopac (a)	30.327.784.919	59.528.995.329	44.232.563.272	45.624.216.976
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	90.225.429.994	103.346.725.649	139.233.473.631	54.338.682.012
Ngân hàng HSBC	20.257.521.751	-	20.257.521.751	-
Ngân hàng ANZ (c)	-	31.779.362.380	8.624.109.952	23.155.252.428
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (d)	117.367.067.050	153.241.150.199	165.166.993.527	105.441.223.722
Ngân hàng Eximbank	15.934.129.816	-	15.934.129.816	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (e)	114.898.399.803	139.085.248.401	127.988.453.755	125.995.194.449
Ngân hàng TMCP Quân Đội (f)	11.388.334.743	710.269.560	11.388.334.743	710.269.560
Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam (g)	41.608.022.359	43.619.264.227	41.608.022.359	43.619.264.227
Ngân hàng Maybank (h)	-	7.402.289.068	-	7.402.289.068
A.2) Vay dài hạn đến hạn trả	25.209.713.468	-	12.601.620.592	12.608.092.876
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	3.508.000.000	-	1.754.000.000	1.754.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (j)	1.840.000.000	-	920.000.000	920.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (k)	10.302.307.692	-	5.151.153.846	5.151.153.846
Ngân hàng TMCP Quân Đội (n)	4.847.634.216	-	2.423.817.108	2.423.817.108
Ngân hàng ANZ (m)	3.576.632.520	-	1.788.316.260	1.788.316.260
Ngân hàng Eximbank (p)	1.135.139.040	-	564.333.378	570.805.662
A.3) Nợ thuê tài chính	4.749.881.556	4.354.058.083	2.374.940.778	6.728.998.861
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (q)	4.749.881.556	4.354.058.083	2.374.940.778	6.728.998.861

(a) Vay ngắn hạn ngân hàng Sinopac theo hợp đồng tín dụng số 161034 năm 2016. Hạn mức vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tin chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 45.624.216.976 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (b) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/94739/HĐTD ngày 02/08/2017. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng: Máy in phủ 3 màu, máy cắt dán túi, máy in ống đồng, máy dùn thời màng 3 lớp, máy dệt kim tròn, thiết bị kiểm tra độ thấm thấu. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 54.338.682.012 đồng.
- (c) Vay ngắn hạn ngân hàng ANZ theo hợp đồng tín dụng ngày 09/05/2017. Hạn mức cho vay 5.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tin chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 23.155.252.428 đồng.
- (d) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 17.2110237/2017-HĐTDHM/NHCT900-RANGDONG ngày 03/08/2017. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tin chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 105.441.223.722 đồng.
- (e) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0138/KHDN1/17NH ngày 30/06/2017. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tin chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 125.995.194.449 đồng.
- (f) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 13153.17.110.316436.TD ngày 11/08/2017. Hạn mức cho vay 150 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tin chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 710.269.560 đồng.
- (g) Vay ngắn hạn ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam theo hợp đồng tín dụng ngày 14/09/2017. Hạn mức cho vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tin chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 43.619.264.227 đồng.
- (h) Vay ngắn hạn ngân hàng Maybank theo hợp đồng tín dụng số MILB/BMT/KAR/SAF/EJ/VIETNAM/2018/04/2018-44 ngày 14/04/2018. Hạn mức cho vay 3.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động nhập khẩu hàng hóa, nguyên liệu. Vay tin chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 7.402.289.068 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B. Chi tiết vay và nợ thuế tài chính dài hạn (tiếp theo)

	01/01/2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2018 VND
B) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	80.143.505.247	-	4.354.058.083	75.789.447.164
B.1) Vay dài hạn	75.789.447.164	-	-	75.789.447.164
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	7.878.448.800	-	-	7.878.448.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (j)	5.010.000.000	-	-	5.010.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (k)	46.355.335.976	-	-	46.355.335.976
Ngân hàng TMCP Quân Đội (n)	7.675.420.834	-	-	7.675.420.834
Ngân hàng ANZ (m)	7.451.317.754	-	-	7.451.317.754
Ngân hàng Eximbank (p)	1.418.923.800	-	-	1.418.923.800
B.2) Nợ thuế tài chính	4.354.058.083	-	4.354.058.083	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (q)	4.354.058.083	-	4.354.058.083	-

(i) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 45/2013/94739/HDTD-TDH ngày 04/07/2013. Hạn mức cho vay 25.298.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến tháng 2/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 6 đến 12 tháng. Vay để thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Máy sản xuất màng bao bì. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc thiết bị của dự án đầu tư máy sản xuất màng bao bì 3 lớp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 9.632.448.800 đồng (trong đó 1.754.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).

(j) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 15.2110039/2015-HDTDDA/NHCT900-RANGDOONG ngày 17/04/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 7/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để xây dựng nhà máy nhựa Tiên Sơn. Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất thuộc xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh và tài sản gắn liền với đất. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 5.930.000.000 đồng (trong đó 920.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).

(k) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0078/KHDN1/16DH ngày 13/04/2016. Hạn mức cho vay 66.965.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến tháng 4/2023. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc nhận chuyển nhượng QSDĐ tại KCN Tân Đố, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư là QSDĐ 82.820 m2 đất tại KCN Tân Đố, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 51.506.489.822 đồng (trong đó 5.151.153.846 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (n) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 17.15.110.316436.TD ngày 20/04/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 7/2020. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 6 đến 12 tháng. Vay để thanh toán nhập khẩu máy dùn thời mắng 5 lớp theo hợp đồng mua bán số 3489/HD-DT. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 10.099.237.942 đồng (trong đó 2.423.817.108 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (m) Vay dài hạn ngân hàng ANZ theo hợp đồng FA.RANGDONG.06.2015.AMD3 ngày 21/11/2016. Hạn mức cho vay là 5.000.000 USD. Thời hạn cho vay đến tháng 1/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để mua nguyên vật liệu, máy móc nhập khẩu. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 9.239.634.014 đồng (trong đó 1.788.316.260 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (p) Vay dài hạn ngân hàng Eximbank theo hợp đồng tín dụng số 2000-LDS-201501931 ngày 03/02/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 3/2020. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để thanh toán LC số 2000ILSEIB141563. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 87.127 USD tương đương 1.989.729.462 đồng (trong đó 24.893,4 USD tương đương 570.805.662 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (q) Thuế tài chính Công ty TNHH Cho thuế tài chính quốc tế Việt Nam theo hợp đồng số 2016-00175-000 ngày 01/11/2016, thời hạn thuế là 36 tháng từ ngày 17/11/2016. Chi tiết như sau :

Thời hạn	30/06/2018		01/01/2018		Đơn vị tính : đồng
	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuế	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuế	
Từ 1 năm trở xuống	2.614.224.860	239.284.082	5.325.101.026	575.219.470	4.749.881.556
Trên 1 năm đến 5 năm	4.534.287.509	180.229.426	4.534.287.509	180.229.426	4.354.058.083
Trên 5 năm	-	-	-	-	-
Cộng	7.148.512.369	419.513.508	9.859.388.535	755.448.896	9.103.939.639

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	228.486.410.000	25.638.570.000	1.912.212.955	62.798.474.890	108.170.476.634	427.006.144.479
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	54.374.350.000				(54.374.350.000)	-
Lãi trong năm trước				5.906.624.807	82.237.124.745	82.237.124.745
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2016					(5.906.624.807)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2016					(1.592.059.000)	(1.592.059.000)
Chia bổ sung cổ tức năm 2016					(45.597.154.512)	(45.597.154.512)
Số dư cuối năm trước	282.860.760.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	82.937.413.060	462.054.055.712
Lãi trong kỳ này					13.508.646.746	13.508.646.746
Số dư cuối kỳ này	282.860.760.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	96.446.059.806	475.562.702.458

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	%	01/01/2018	%
	VND		VND	
Vốn góp của các cổ đông	282.860.760.000	100	282.860.760.000	100
Cộng	282.860.760.000	100	282.860.760.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	282.860.760.000	228.486.410.000
Vốn góp đầu kỳ	-	54.374.350.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	282.860.760.000	282.860.760.000
Vốn góp cuối kỳ	-	45.597.154.512
Cổ tức đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.286.076	28.286.076
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.286.076	28.286.076
- Cổ phiếu phổ thông	28.286.076	28.286.076
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.286.076	28.286.076
- Cổ phiếu phổ thông	28.286.076	28.286.076

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị	30/06/2018	01/01/2018
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	5.169.661.965	11.735.128.879
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	1.838.013.214	1.838.013.214
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	61.672,58	72.291,6
- Euro	EUR	295,62	295,62

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	465.445.557.509	441.783.380.435
Doanh thu bán hàng hóa	177.348.972.369	163.474.123.566
Doanh thu cung cấp dịch vụ	807.362.284	875.236.957
Cộng	643.601.892.162	606.132.740.958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	355.833.957
Giảm giá hàng bán	48.293.013	170.828.721
Hàng bán bị trả lại	15.955.052.643	3.882.943.138
Cộng	16.003.345.656	4.409.605.816
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	449.442.211.853	437.411.314.704
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	177.348.972.369	163.436.583.481
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	807.362.284	875.236.957
Cộng	627.598.546.506	601.723.135.142
Doanh thu thuần với các bên liên quan	283.550.689.098	212.735.527.619
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	283.550.689.098	212.735.527.619
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	408.625.159.306	381.377.430.132
Giá vốn của hàng hoá đã bán	166.126.516.503	158.856.608.812
Cộng	574.751.675.809	540.234.038.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	469.748.309	21.316.670
Lãi bán các khoản đầu tư	339.917.092	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	150.533.464	1.180.834.574
Cộng	960.198.865	1.202.151.244

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.596.520.859	15.431.994.309
Chiết khấu thanh toán	-	140.861.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá	387.968.478	180.999.750
Dự phòng đầu tư	5.932.768.364	-
Chi phí tài chính khác	-	58.677.395
Cộng	21.917.257.701	15.812.532.710

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.567.749.438	4.875.657.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.412.158	594.326.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.718.858.097	3.635.758.835
Chi phí bán hàng khác	2.175.147.916	3.125.992.318
Cộng	7.805.167.609	12.231.735.192

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.171.780.939	6.304.698.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.415.299.468	2.134.999.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.820.125.965	3.912.419.923
Chi phí bằng tiền khác	877.329.500	5.794.872.485
Cộng	7.284.535.872	18.146.990.115

03052
 C
 TRÁCH
 DỊCH
 TÀI CH
 VÀ P
 N
 11-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	596.440.513	74.529.565
Thu nhập khác	26.500.000	11.161.755.254
Cộng	622.940.513	11.236.284.819

10. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Phạt hành chính	429.552.363	-
Chi phí khác	300.007	222.349.559
Cộng	429.852.370	222.349.559

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.993.196.523	27.513.924.685
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	429.552.363	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	17.422.748.886	27.513.924.685
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.484.549.777	5.502.784.938

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	335.351.734.619	310.428.492.584
Chi phí nhân công	14.666.396.303	43.586.764.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.860.173.540	18.309.932.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.666.031.535	31.123.947.134
Chi phí khác bằng tiền	10.109.087.117	9.170.346.281
Cộng	393.653.423.114	412.619.482.625

1388
CÔNG TY
THÊM H
VỤ TƯ
LÍNH K
LIÊM T
AM VI
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	Công ty con	Cho mượn tiền Mua hàng Thuê máy móc, thiết bị	36.719.310.214 4.923.235.752 20.000.000.000
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	Công ty liên kết	Bán tài sản cố định Thuê vận chuyển Dịch vụ xuất, nhập hàng	2.636.363.637 1.896.301.392 419.269.950

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.232.153.154	1.702.696.354

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.740.005.680	8.139.735.012	6.740.005.680	8.139.735.012
Phải thu khách hàng và phải thu khác	411.642.739.262	520.161.934.126	411.642.739.262	520.161.934.126
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	891.022.241	1.186.396.520	1.813.506.920	2.106.774.720
Cộng	419.273.767.182	529.488.065.658	420.196.251.861	530.408.443.858
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	501.412.931.344	552.109.790.707	501.412.931.344	552.109.790.707
Phải trả người bán	59.871.578.686	145.570.072.623	59.871.578.686	145.570.072.623
Chi phí phải trả	1.177.909.617	2.506.131.112	1.177.909.617	2.506.131.112
Phải trả khác	14.409.128.828	23.703.533.052	14.409.128.828	23.703.533.052
Cộng	576.871.548.475	723.889.527.494	576.871.548.475	723.889.527.494

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2018 và vào ngày 31/12/2017 (xem thuyết minh V.7, V.10, V.12, V.18). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 30/06/2018 và vào ngày 31/12/2017.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	501.082.101.311	75.789.447.164	576.871.548.475
Các khoản vay	425.623.484.180	75.789.447.164	501.412.931.344
Phải trả người bán	59.871.578.686	-	59.871.578.686
Chi phí phải trả	1.177.909.617	-	1.177.909.617
Phải trả khác	14.409.128.828	-	14.409.128.828
Số đầu kỳ	643.746.022.247	80.143.505.247	723.889.527.494
Các khoản vay	471.966.285.460	80.143.505.247	552.109.790.707
Phải trả người bán	145.570.072.623	-	145.570.072.623
Chi phí phải trả	2.506.131.112	-	2.506.131.112
Phải trả khác	23.703.533.052	-	23.703.533.052

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)


9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Ngày 11 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam

